

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

Mã số thuế : 0100520683

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ I/2026**



Hà Nội, tháng 4 năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ALPHANAM E&C
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100520683
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.29 12:01:15+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.1

**CÔNG TY CỔ
PHẦN
ALPHANAM E&C**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		3,787,063,067,851	3,711,250,973,109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31,011,256,064	20,977,317,114
1. Tiền	111		31,011,256,064	20,977,317,114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	154,162,018,150	181,662,018,150
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,955,018,150	118,955,018,150
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		35,207,000,000	62,707,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,642,116,518,004	2,663,370,217,566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,629,011,755,171	1,654,352,040,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	899,702,181,317	871,530,786,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	130,430,685,218	154,515,493,864
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (229)	136	V.13	(17,028,103,702)	(17,028,103,702)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	948,559,489,299	838,242,386,103
1. Hàng tồn kho	141		948,559,489,299	838,242,386,103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11,213,786,334	6,999,034,176
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	4,352,070,230	4,499,566,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.12	6,688,282,061	2,496,956,831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		173,434,043	2,511,040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		172,682,847,942	176,079,689,537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,175,655	26,175,655
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		26,175,655	26,175,655
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		89,070,089,544	91,396,085,172
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	89,018,813,565	91,335,225,858
- Nguyên giá	222	V.10	188,203,392,802	188,136,892,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.10	(99,184,579,237)	(96,801,666,944)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	51,275,979	60,859,314
- Nguyên giá	228	V.11	2,952,600,851	2,952,600,851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.11	(2,901,324,872)	(2,891,741,537)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			

VII Tài sản dài hạn khác	270		83,586,582,743	84,657,428,710
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	70,239,331,529	70,958,934,043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
7. Lợi thế thương mại	279		13,347,251,214	13,698,494,667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3,959,745,915,793	3,887,330,662,646
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,046,467,126,027	2,974,938,105,906
I. Nợ ngắn hạn	310		3,046,059,036,027	2,974,530,015,906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	588,524,577,259	577,812,241,420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	437,740,613,411	392,644,867,882
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	23,618,887,360	26,706,895,709
5. Phải trả người lao động	315	V.22	6,229,717,552	8,169,163,462
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	8,638,429,597	7,714,695,777
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.23	53,409,852,794	49,227,359,936
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	21,441,199,112	107,966,226,687
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	1,902,456,073,315	1,800,847,712,672
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		3,995,414,975	3,436,581,709
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,270,652	4,270,652
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		408,090,000	408,090,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		408,090,000	408,090,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.24	913,278,789,766	912,392,556,740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	840,866,910	840,866,910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	198,517,385,873	197,317,938,264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	V.24	197,317,938,264	156,952,111,441
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	V.24	1,199,447,609	40,365,826,823
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62,114,936,983	62,428,151,566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,959,745,915,793	3,887,330,662,646

Ngày 29 tháng 04 năm 2026...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Thanh



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,459,039,077,987	1,124,492,986,143	1,459,039,077,987	1,124,492,986,143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	1,459,039,077,987	1,124,492,986,143	1,459,039,077,987	1,124,492,986,143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,403,798,406,599	1,087,564,397,484	1,403,798,406,599	1,087,564,397,484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55,240,671,388	36,928,588,659	55,240,671,388	36,928,588,659
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	566,860,875	1,526,279,773	566,860,875	1,526,279,773
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	40,474,794,982	27,195,137,781	40,474,794,982	27,195,137,781
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	VI.06	40,058,906,050	27,195,137,781	40,058,906,050	27,195,137,781
9. Chi phí bán hàng	25		1,361,557,068		1,361,557,068	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	11,980,497,897	8,367,857,229	11,980,497,897	8,367,857,229
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		1,990,682,316	2,891,873,422	1,990,682,316	2,891,873,422
12. Thu nhập khác	31	VI.08	20,143,973	804	20,143,973	804
13. Chi phí khác	32	VI.09	194,592,896	797,743,969	194,592,896	797,743,969
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(174,448,923)	(797,743,165)	(174,448,923)	(797,743,165)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,816,233,393	2,094,130,257	1,816,233,393	2,094,130,257
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	674,000,367	624,681,564	674,000,367	624,681,564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,142,233,026	1,469,448,693	1,142,233,026	1,469,448,693
Lợi nhuận công ty mẹ	61		1,199,447,609	1,376,257,595	1,199,447,609	1,376,257,595
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	62		(57,214,583)	93,191,098	(57,214,583)	93,191,098
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		18	21	18	21
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		18	21	18	21

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,816,233,393	2,094,130,257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,392,495,628	1,103,356,074
- Các khoản dự phòng	03		558,833,266	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,026,000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(215,617,422)	(1,468,479,773)
- Chi phí đi vay	06		40,469,815,062	27,195,137,781
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,854,193	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,027,640,120	28,924,144,339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,532,743,153)	(496,340,682,405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(110,317,103,196)	8,062,850,928
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,873,771,056)	545,361,110,460
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(227,005,189)	2,562,611,882
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(38,498,499,321)	(27,166,531,587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(739,636,340)	(1,504,330,088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1,241,895,302,910)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			545,299,281,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(119,161,118,135)	(636,696,848,214)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38,570,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	(124,355,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107,500,000,000	12,526,219,938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125,266,442	25,477,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27,586,696,442	(111,803,302,457)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,396,384,552,325	1,196,866,708,713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,294,776,191,682)	(400,394,552,746)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	101,608,360,643	796,472,155,967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10,033,938,950	47,972,005,296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,977,317,114	22,946,226,838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31,011,256,064	70,918,232,134

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thanh

Ngày 19 tháng 04 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

04. Tổng số các Công ty con: 03

05. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty Cổ phần Molta	Tầng 3 số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	54.97%	0%
Công ty CP Liên doanh Alpec	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.53%	100%

06. Phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính

Tại ngày 31/03/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,95% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta. Đồng thời, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Molta. Như vậy, Công ty Cổ phần Molta được xem là công ty con gián tiếp của Công ty mẹ theo quy định tại Điều 2 - Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Tại ngày 01/10/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,53% vốn điều lệ của Công ty cổ phần liên doanh Alpec.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các khoản mục tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và dòng tiền của Công ty mẹ và các công ty con nêu trên, theo phương pháp mua. Tất cả các giao dịch nội bộ, số dư và lợi nhuận chưa thực hiện giữa các bên liên quan trong nội bộ Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KÊ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5,992,140,223	652,096,902
- Tiền gửi ngân hàng	25,019,115,841	20,325,220,212
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	31,011,256,064	20,977,317,114
02. Các khoản đầu tư tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	118,955,018,150	118,955,018,150
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35,207,000,000	45,560,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	154,162,018,150	164,515,018,150
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,629,011,755,171	1,654,352,040,474
- Dài hạn	-	-
Cộng	1,629,011,755,171	1,654,352,040,474
04. Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	899,702,181,317	871,530,786,930
- Dài hạn	-	-
Cộng	899,702,181,317	871,530,786,930
05. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	130,430,685,218	154,515,493,864
- Dài hạn	-	-
Cộng	130,430,685,218	154,515,493,864
06. Tài sản thiếu chờ xử lý		
07. Nợ xấu		
08. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	796,621,107,869	695,456,305,803
- Thành phẩm	67,366,767,187	57,873,965,583
- Công cụ, dụng cụ	87,958,556	87,958,556
- Nguyên vật liệu	73,021,545,251	73,549,514,640
- Hàng hoá	11,462,110,436	11,274,641,521

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng giá gốc của hàng tồn kho

948,559,489,299

838,242,386,103

09. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>115,677,656,403</i>	<i>37,830,732,931</i>	<i>29,474,634,433</i>	<i>5,153,869,035</i>	<i>188,136,892,802</i>
- Mua trong năm	0	66,500,000	0	0	66,500,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>115,677,656,403</i>	<i>37,897,232,931</i>	<i>29,474,634,433</i>	<i>5,153,869,035</i>	<i>188,203,392,802</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>45,703,670,597</i>	<i>25,296,331,114</i>	<i>21,090,607,038</i>	<i>4,711,058,195</i>	<i>96,801,666,944</i>
- Khấu hao trong năm	1,016,950,962	673,734,947	647,998,506	44,227,878	2,382,912,293
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>46,720,621,559</i>	<i>25,970,066,061</i>	<i>21,738,605,544</i>	<i>4,755,286,073</i>	<i>99,184,579,237</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>69,973,985,806</i>	<i>12,534,401,817</i>	<i>8,384,027,395</i>	<i>442,810,840</i>	<i>91,335,225,858</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>68,957,034,844</i>	<i>11,927,166,870</i>	<i>7,736,028,889</i>	<i>398,582,962</i>	<i>89,018,813,565</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2,952,600,851	2,952,600,851
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2,952,600,851	2,952,600,851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2,891,741,537	2,891,741,537
- Khấu hao trong năm	9,583,335	9,583,335
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2,901,324,872	2,901,324,872
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	60,859,314	60,859,314
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	51,275,979	51,275,979

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6,688,282,061	2,496,956,831

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	(17,028,103,702)	(17,028,103,702)

14. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	4,352,070,230	4,499,566,305
Dài hạn	70,239,331,529	70,958,934,043
Cộng	74,591,401,759	75,458,500,348

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1,902,456,073,315	1,800,847,712,672
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	1,902,456,073,315	1,800,847,712,672
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	588,524,577,259	577,812,241,420
Dài hạn	-	-
Cộng	588,524,577,259	577,812,241,420
18. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	437,740,613,411	392,644,867,882
Dài hạn	-	-
Cộng	437,740,613,411	392,644,867,882
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	13,771,304,765	17,064,275,831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,457,713,735	9,521,495,515
Thuế thu nhập cá nhân	389,868,860	121,124,363
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Cộng	23,618,887,360	26,706,895,709
20. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	8,638,429,597	7,714,695,777

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	8,638,429,597	7,714,695,777
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	21,441,199,112	107,966,226,687
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	21,441,199,112	107,966,226,687
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6,229,717,552	8,169,163,462
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	53,409,852,794	49,227,359,936
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	53,409,852,794	49,227,359,936

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	40,365,821,288		40,365,821,288
Tăng khác	-		-	-	-	1,117,354,432	1,117,354,432
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-	0		-
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	197,317,932,729	62,428,157,101	912,392,556,740
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-		-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	1,199,447,609		1,199,447,609
Tăng khác	-		-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-	-	313,214,583	313,214,583
Số dư cuối kỳ	652,000,000,000	(194,400,000)		840,866,910	198,517,385,873	62,114,936,983	913,278,789,766

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	1,312,875,193,636	940,578,928,310
- Doanh thu hoạt động xây lắp	138,145,707,274	181,509,481,035
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,876,322,852	1,300,887,361
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,141,854,225	1,103,689,437
Cộng	1,459,039,077,987	1,124,492,986,143

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	1,312,875,193,636	940,578,928,310
- Doanh thu hoạt động xây lắp	138,145,707,274	181,509,481,035
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,876,322,852	1,300,887,361
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,141,854,225	1,103,689,437
Cộng	1,459,039,077,987	1,124,492,986,143
04. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,296,150,677,026	931,789,621,081
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	102,253,410,505	154,718,999,353
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,874,550,227	592,071,555
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	519,768,841	463,705,495
Cộng	1,403,798,406,599	1,087,564,397,484
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	566,860,875	1,526,279,773
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi tài chính khác	-	-
Cộng	566,860,875	1,526,279,773
06. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền vay	40,058,906,050	27,195,137,781
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	415,888,932	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	40,474,794,982	27,195,137,781
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
Cộng	11,980,497,897	8,367,857,229
08. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025 đến
	đến 31/03/2026	31/03/2025
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	20,143,973	804
Cộng	20,143,973	804
09. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025 đến
	đến 31/03/2026	31/03/2025
- Các khoản khác	194,592,896	797,743,969
Cộng	194,592,896	797,743,969
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	674,000,367	624,681,564
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	674,000,367	624,681,564

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp, dựa trên việc hợp nhất dữ liệu tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sau khi loại trừ tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính quý I/2025 đã được công bố thông tin.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thanh

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hiền